

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		207,081,084,378	211,226,886,229
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	50,805,367,536	32,328,536,496
1. Tiền	111		24,305,367,536	23,328,536,496
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,500,000,000	9,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	129,989	129,989
1. Chứng khoán kinh doanh	121		129,989	129,989
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,275,973,136	102,609,856,284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	80,744,173,708	96,490,250,343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4	1,271,600,000	1,331,600,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V5	3,000,000,000	3,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V6	1,260,199,428	1,788,005,941
IV. Hàng tồn kho	140	V7	69,524,409,129	71,363,073,099
1. Hàng tồn kho	141		69,524,409,129	71,363,073,099
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V8	475,204,588	4,925,290,361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		475,204,588	2,528,549,435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	188,660,287
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	2,208,080,639
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		175,507,509,770	175,725,178,980
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6,414,826,621	6,179,810,574
6. Phải thu dài hạn khác	216	V9	6,414,826,621	6,179,810,574
II. Tài sản cố định	220	V10	31,716,486,109	33,344,445,555
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25,564,017,303	27,016,193,360
- Nguyên giá	222		65,464,500,878	62,632,244,057
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,900,483,575)	(35,616,050,697)
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,152,468,806	6,328,252,195
- Nguyên giá	228		11,153,485,700	11,153,485,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,001,016,894)	(4,825,233,505)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V11	103,000,000,000	107,190,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103,000,000,000	103,000,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	4,190,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34,376,197,040	29,010,922,851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V12	28,830,010,972	23,464,736,783
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V13	5,546,186,068	5,546,186,068

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		382,588,594,148	386,952,065,209
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		85,572,078,488	94,431,213,949
I. Nợ ngắn hạn	310		79,152,556,662	88,249,184,198
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14	7,712,374,131	14,358,267,610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V15	4,646,005,629	3,406,111,882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	40,944,594,560	39,692,139,023
4. Phải trả người lao động	314	V17	8,473,086,800	5,831,465,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	4,785,289,776	7,156,286,487
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19	7,223,989,225	5,571,652,332
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,367,216,541	12,233,261,864
II. Nợ dài hạn	330		6,419,521,826	6,182,029,751
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V20	4,695,205	2,219,177
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V21	6,414,826,621	6,179,810,574
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		297,016,515,660	292,520,851,260
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	297,016,515,660	292,520,851,260
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219,200,000,000	219,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219,200,000,000	219,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485,806,862	485,806,862
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,148,707,315	25,463,924,183
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,182,001,483	47,371,120,215
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	5,046,002,073
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51,182,001,483	42,325,118,142
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		382,588,594,148	386,952,065,209

Ngày 18 tháng 1 năm 2021

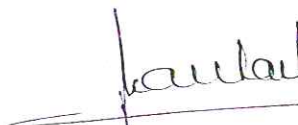
Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Thị Kiều Dung



Trần Văn Hải



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2020

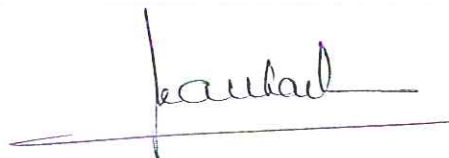
CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 4		LUỸ KẾ ĐẾN QUÝ 4	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	89,949,883,644	134,250,575,688	401,540,601,460	516,456,885,865
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		89,949,883,644	134,250,575,688	401,540,601,460	516,456,885,865
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	45,133,068,873	91,756,434,623	239,058,042,285	361,761,342,673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44,816,814,771	42,494,141,065	162,482,559,175	154,695,543,192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9,097,125,367	9,015,417,110	10,210,944,604	10,573,759,119
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	337,418	-	27,837,418	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-		-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2,948,519,586	1,436,309,124	4,898,329,123	4,679,368,079
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6,184,024,460	5,736,728,118	13,832,136,458	10,410,444,184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		44,781,058,674	44,336,520,933	153,935,200,780	150,179,490,048
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	3,600,909,091	-	3,600,909,091
12. Chi phí khác	32	VI.8	9,995,693	683,404,484	708,685,963	2,086,774,378
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9,995,693)	2,917,504,607	(708,685,963)	1,514,134,713
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44,771,062,981	47,254,025,540	153,226,514,817	151,693,624,761
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7,530,919,577	8,114,283,587	29,209,661,134	30,160,120,533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(39,221,233)	(74,813,669)	2,476,028	(1,196,561,745)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37,279,364,637	39,214,555,622	124,014,377,655	122,730,065,973

Ngày 18 tháng 1 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 4	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	449,124,101,193	551,666,714,135
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(180,096,260,620)	(272,421,152,816)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27,008,171,800)	(25,542,772,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(30,611,120,535)	(32,834,805,704)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,695,484,562	2,160,944,612
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(101,161,452,638)	(130,278,683,604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	113,942,580,162	92,750,244,623
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(599,926,821)	(5,002,513,793)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,107,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4,190,000,000	2,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,198,216,049	10,677,452,270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13,788,289,228	10,782,847,568
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(109,254,038,350)	(152,721,032,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(109,254,038,350)	(152,721,032,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	18,476,831,040	(49,187,940,609)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32,328,536,496	81,516,477,105
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	50,805,367,536	32,328,536,496

Ngày 18 tháng 1 Năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải



AM TUAN KIET,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 8) ngày 07/09/2017 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác đá; Khai thác đất sét; Sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn; Nhà hàng; Trồng rừng và chăm sóc cây rừng; Trồng cây cao su; Chế biến mủ cao su ; Sản xuất gạch không nung ; Casting và hoàn thiện đá ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn xăng, dầu; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu lửa; Đại lý vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường hàng không; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Bốc xếp hàng hóa; đóng gói hàng hóa; Dịch vụ logistic; Vận tải hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác đá xây dựng

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Giấy phép khai thác đá tại mỏ Đá Núi Nhỏ địa chỉ : khu phố Bình thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An hết hạn vào ngày 31/12/2017.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Chi nhánh Bình Phước, địa chỉ : ấp 1 xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Hạch toán phụ thuộc.

- Ngành kinh doanh : sản xuất đá xây dựng

1.7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10(“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”)- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông-tư-179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời

điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư: Đồng/USD.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Cuối niên độ kế toán, Công ty tiến hành lựa chọn công ty đo vẽ để kiểm kê sản phẩm tồn kho. Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc

phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2015;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC Quý 4 năm 2020, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2020

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

V1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	320,957,903	998,907,520
Tiền gửi ngân hàng	23,984,409,633	22,329,628,976
Các khoản tương đương tiền	26,500,000,000	9,000,000,000
Cộng	50,805,367,536	32,328,536,496

V2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng OCB		
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng BIDV		
Chứng khoán kinh doanh	129,989	129,989
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Cộng	129,989	129,989

V3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	80,744,173,708	96,490,250,343
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	80,744,173,708	96,490,250,343

* Trong đó số tiền phải thu của bên liên quan (Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bình Dương) là :

79,259,797,802

(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 31/12/2020

(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là tiền đá khách hàng nợ có hợp đồng, sẽ được thanh toán vào nửa đầu tháng sau.

V4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	1,271,600,000	1,331,600,000
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	1,271,600,000	1,331,600,000

(*) Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 31/12/2020

V5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP gạch ngói Cao Cấp	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	3,000,000,000	3,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Số cuối quý	Số đầu năm
V6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	23,476,028	11,095,891
Tạm ứng	431,723,400	463,223,400
Đặt cọc mua đất	800,000,000	800,000,000
Thuế TNCN		508,686,650
Đặt cọc thuê máy photo CNBP	5,000,000	5,000,000
Cộng	1,260,199,428	1,788,005,941
V7. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu (*)	367,927,065	9,408,137,242
Công cụ dụng cụ	5,790,017	6,702,792
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,804,200,943	5,743,531,219
Thành phẩm tồn kho	64,621,241,104	55,479,451,846
Hàng hóa mua ngoài	725,250,000	725,250,000
Cộng	69,524,409,129	71,363,073,099
(*) Trong đó đá học nguyên liệu:	0	
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	69,524,409,129	
V8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	475,204,588	2,528,549,435
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	0	2,396,740,926
Cộng	475,204,588	4,925,290,361
V9. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	2,983,083,934	2,748,067,887
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	3,431,742,687	3,431,742,687
	6,414,826,621	6,179,810,574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	9,907,194,355	51,099,004,970	544,494,600	3,313,880,132	64,864,574,057
Mua trong kỳ	0	599,926,821	0	0	599,926,821
Tăng khác (*)	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	9,907,194,355	51,698,931,791	544,494,600	3,313,880,132	65,464,500,878
Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	7,834,910,095	28,021,974,368	544,494,600	2,389,744,089	38,791,123,152
Tăng trong kỳ	85,050,483	973,463,273	0	50,846,667	1,109,360,423
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	7,919,960,578	28,995,437,641	544,494,600	2,440,590,756	39,900,483,575
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	2,072,284,260	23,077,030,602	0	924,136,043	26,073,450,905
Số cuối kỳ	1,987,233,777	22,703,494,150	0	873,289,376	25,564,017,303

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý cân hàng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	11,121,485,700		32,000,000		11,153,485,700
Tăng trong kỳ			0		0
Giảm trong kỳ	0		0		0
Số cuối kỳ	11,121,485,700	0	32,000,000	0	11,153,485,700
Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	4,925,071,050		32,000,000		4,957,071,050
Tăng trong kỳ	43,945,844		0		43,945,844
Giảm trong kỳ	0		0		0
Số cuối kỳ	4,969,016,894	0	32,000,000	0	5,001,016,894
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	6,196,414,650	0	0	0	6,196,414,650
Số cuối kỳ	6,152,468,806	0	0	0	6,152,468,806

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V11. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
	<u>103,000,000,000</u>	<u>103,000,000,000</u>
- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*)		
(* Số lượng cổ phiếu: 10.300.000CP, đơn giá mua: 10.000 đ/1CP)		
- Đầu tư trái phiếu của ngân hàng BIDV	0	4,190,000,000
Cộng	<u>103,000,000,000</u>	<u>107,190,000,000</u>

V12. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
	<u>0</u>	<u>20,226,903</u>
- Chi phí trả trước dài hạn Núi Nhỏ		
- Chi phí trả trước dài hạn CNBP	28,830,010,972	23,444,509,880
Cộng	<u>28,830,010,972</u>	<u>23,464,736,783</u>

V13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
--	--------------------	-------------------

Chênh lệch tạm thời:

- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	20,438,649,000	20,438,649,000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1,413,165,772	1,413,165,772
- Tiền thuê đất tại mỏ đá Núi Nhỏ	5,879,115,571	5,879,115,571
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	4,087,729,800	4,087,729,800
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	282,633,154	282,633,154
- Tiền thuê đất tại mỏ đá Núi Nhỏ	1,175,823,114	1,175,823,114
	<u>5,546,186,068</u>	<u>5,546,186,068</u>

V14. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
	<u>7,712,374,131</u>	<u>14,358,267,610</u>
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ		
Cộng	<u>7,712,374,131</u>	<u>14,358,267,610</u>

* Số có khả năng trả nợ: 7,712,374,131

(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê gia công xe máy thiết bị bên ngoài của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Số cuối quý	Số đầu năm
V15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn đã được đối chiếu công nợ	4,646,005,629	3,406,111,882
Cộng	4,646,005,629	3,406,111,882

(*) Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là tiền khách hàng ứng trước để mua đá

	Số cuối quý	Số đầu năm
V16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT phải nộp	2,007,267,103	474,621,162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,015,661,132	12,417,120,533
Thuế thu nhập cá nhân	1,265,780,760	
Thuế tài nguyên	4,402,353,964	4,024,075,237
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	401,722,769	924,513,259
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21,851,808,832	21,851,808,832
- Trong đó tiền cấp quyền KTKS NNC: 20.438.643.060 đ tạm thời chưa nộp		
- Trong đó tiền cấp quyền KTKS CNBP: 1.413.165.772 đ tạm thời chưa nộp		
Cộng	40,944,594,560	39,692,139,023

	Số cuối quý	Số đầu năm
V17. Phải trả người lao động		
Lương phải trả cho người lao động	8,473,086,800	5,831,465,000
Cộng	8,473,086,800	5,831,465,000

	Số cuối quý	Số đầu năm
V18. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trả trước XMTB	2,737,789,776	321,670,916
Trả trước tiền đền bù đất	800,000,000	800,000,000
Trả trước CP kiểm toán	128,000,000	128,000,000
Trả trước tiền thuê đất		5,879,115,571
Trả trước khác	1,119,500,000	27,500,000
Cộng	4,785,289,776	7,156,286,487

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Số cuối quý	Số đầu năm
V19. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	51,330,720	36,353,420
Bảo hiểm xã hội	74,872,379	138,887,312
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	5,458,911,000	5,110,341,600
Phải trả khác	1,468,875,126	116,070,000
Tiền đặt cọc cho thuê MB, MX	170,000,000	170,000,000
Cộng	7,223,989,225	5,571,652,332
- DNTN Sơn Thái: 170.000.000đ		

(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết Hội đồng Quản trị quyết định.

	Số cuối quý	Số đầu năm
V20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	23,476,028	11,095,891
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	4,695,205	2,219,177
	<u>4,695,205</u>	<u>2,219,177</u>

	Số cuối quý	Số đầu năm
V21. Dự phòng phải trả dài hạn		
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	2,983,083,934	2,748,067,887
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	3,431,742,687	3,431,742,687
	<u>6,414,826,621</u>	<u>6,179,810,574</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	219,200,000,000	485,806,862	64,591,564,949	48,729,557,651
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	0			122,730,065,973
+ Quỹ đầu tư phát triển	0		24,440,359,234	(24,440,359,234)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0			(6,110,089,809)
+ Quỹ thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS				(3,666,054,366)
-Chia cổ tức	0			(153,440,000,000)
-Chuyển từ quỹ ĐTPT sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0		(63,568,000,000)	63,568,000,000
Số dư cuối năm trước	219,200,000,000	485,806,862	25,463,924,183	47,371,120,215
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu quý	219,200,000,000	485,806,862	18,692,834,388	133,940,858,945
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	0			37,279,364,637
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	0			
+ Quỹ đầu tư phát triển	0		7,455,872,927	(7,455,872,927)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0			(1,863,968,232)
+ Quỹ thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS	0			(1,118,380,940)
-Cổ tức năm 2020				(109,600,000,000)
Số dư cuối quý	219,200,000,000	485,806,862	26,148,707,315	51,182,001,483

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Cty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	82,695,600,000	82,695,600,000	82,695,600,000	82,695,600,000
-Vốn góp của cổ đông khác	136,504,400,000	136,504,400,000	136,504,400,000	136,504,400,000
	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu quý	219,200,000,000	219,200,000,000
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp giảm trong quý	0	0
Vốn góp cuối quý	219,200,000,000	219,200,000,000
Cổ phiếu :	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,920,000	21,920,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phần**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	87,674,429,327	129,407,986,667
Doanh thu bán hàng hóa		105,000,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,275,454,317	4,737,589,021
Cộng	89,949,883,644	134,250,575,688

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn sản xuất chính	43,133,750,482	87,430,876,793
Giá vốn bán hàng hóa	0	1,596,000
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	1,999,318,391	4,323,961,830
Cộng	45,133,068,873	91,756,434,623
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
-Lãi tiền gửi	857,125,367	787,417,110
- Cổ tức từ cổ phiếu Cty M&C	8,240,000,000	8,228,000,000
Cộng	9,097,125,367	9,015,417,110
4. Chi phí tài chính		
Chi phí tài chính khác	337,418	
Cộng	337,418	0
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	2,286,928,676	667,941,851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	623,415,910	725,912,273
Chi phí bằng tiền khác	38,175,000	42,455,000
Cộng	2,948,519,586	1,436,309,124
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3,296,089,292	4,589,349,577
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	27,113,023	78,619,141
Chi phí dự phòng	2,270,181,000	435,907,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	25,170,378	13,454,837
Thuế, phí và lệ phí	0	15,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104,217,903	170,559,255
Chi phí tài trợ xã hội	19,000,000	0
Chi phí bằng tiền khác	442,252,864	433,838,308
Cộng	6,184,024,460	5,736,728,118

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
7. Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ		100,909,091
Thu nhập khác		3,500,000,000
Cộng	0	3,600,909,091
8. Chi phí khác		
Chi phí tiền phạt	9,995,693	148,835,053
Chi phí khác		534,569,431
Cộng	9,995,693	683,404,484
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2,991,426,455	10,984,622,167
Chi phí nhân công	8,363,235,760	7,750,127,685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,128,135,889	840,282,718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,378,694,442	47,936,178,957
Chi phí khác bằng tiền	25,154,595,329	43,006,549,433
Cộng	63,016,087,875	110,517,760,960
10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44,771,062,981	47,254,025,540
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(7,116,465,096)	(6,682,607,604)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	37,654,597,885	40,571,417,936
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7,530,919,577	8,114,283,587
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,530,919,577	8,114,283,587
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế	37,279,364,637	39,214,555,622
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	21,920,000	21,920,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,700.70	1,788.99

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII. Công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	50,805,367,536	32,328,536,496
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129,989	129,989
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	129,989	129,989
Đầu tư dài hạn khác	103,000,000,000	107,190,000,000
Phải thu khách hàng	80,744,173,708	96,490,250,343
Trả trước cho người bán	1,271,600,000	1,331,600,000
Các khoản phải thu khác	7,675,026,049	7,967,816,515
Cộng	243,496,427,271	245,308,463,332
Nợ phải trả tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán	7,712,374,131	14,358,267,610
Người mua trả tiền trước	4,646,005,629	3,406,111,882
Phải trả người lao động	8,473,086,800	5,831,465,000
Chi phí phải trả	4,785,289,776	7,156,286,487
Các khoản phải trả khác	7,223,989,225	5,571,652,332
Cộng	32,840,745,561	36,323,783,311

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác đến ngày 31/12/2020

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty đang giữ tiền đặc cọc thuê mặt bằng Tân Ba và máy xay tại CNBP số tiền 170.000.000 đồng đến thời điểm 31/12/2020

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty Cổ phần Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	7,712,374,131		0	7,712,374,131
Vay và nợ thuê tài chính	0		0	0
Phải trả cho người lao động	8,473,086,800		0	8,473,086,800
Chi phí phải trả	4,785,289,776	3,431,742,687	2,983,083,934	11,200,116,397
Các khoản phải trả khác	7,223,989,225		0	7,223,989,225
Cộng	28,194,739,932	3,431,742,687	2,983,083,934	34,609,566,553
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	14,358,267,610			14,358,267,610
Vay và nợ	0			0
Phải trả cho người lao động	5,831,465,000			5,831,465,000
Chi phí phải trả	7,156,286,487	3,431,742,687	2,748,067,887	13,336,097,061
Các khoản phải trả khác	5,571,652,332			5,571,652,332
Cộng	32,917,671,429	3,431,742,687	2,748,067,887	39,097,482,003

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

VII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với bên liên quan**

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
---------------	-------------

Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Cổ đông lớn Xây dựng Bình Dương	
---	--

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
---------------	--------------------	----------------	----------------

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
---	--	--	--

	Phải thu tiền bán sản phẩm	34,076,418,188	62,097,375,080
--	----------------------------	----------------	----------------

	Đã thu tiền bán sản phẩm	95,052,955,077	85,930,678,915
--	--------------------------	----------------	----------------

Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp			
-------------------------------------	--	--	--

	Phải thu lãi vay	0	0
--	------------------	---	---

	Đã thu lãi vay	210,575,340	266,958,904
--	----------------	-------------	-------------

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	31/12/2020	01/01/2020
---------------	------------------	------------	------------

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
--	--	--	--

	Phải thu tiền bán sản phẩm	79,259,797,802	117,793,544,736
--	----------------------------	----------------	-----------------

Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp	Phải thu nợ gốc vay	3,000,000,000	3,000,000,000
-------------------------------------	---------------------	---------------	---------------

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	69,353,007,860	20,596,875,784	89,949,883,644
-Doanh thu thành phẩm	67,903,390,032	19,771,039,295	87,674,429,327
-Doanh thu bán sản phẩm khác			0
-Doanh thu bán hàng hóa			0
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	1,449,617,828	825,836,489	2,275,454,317
-Doanh thu nội bộ			0
Gía vốn hàng bán	29,708,896,793	15,424,172,080	45,133,068,873
-Gía vốn thành phẩm	28,465,110,374	14,668,640,108	43,133,750,482
-Gía vốn bán sản phẩm khác			0
-Gía vốn bán hàng hóa			0
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	1,243,786,419	755,531,972	1,999,318,391
-Gía vốn nội bộ	0	0	0
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,644,111,067	5,172,703,704	44,816,814,771
Chi phí không phân loại			9,132,544,046
Doanh thu hoạt động tài chính	9,097,125,367		9,097,125,367
Chi phí tài chính	337,418		337,418
Thu nhập khác	0		0
Chi phí khác	9,995,693		9,995,693
Chi phí thuế TNDN hiện hành			7,530,919,577
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(39,221,233)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			37,279,364,637

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2020


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong kỳ	44,506,809	1,064,853,614	1,109,360,423
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ		(1,000,035,027)	(1,000,035,027)
Tài sản bộ phận			
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	10,482,934,119	54,981,566,759	65,464,500,878
Hao mòn lũy kế	9,863,519,868	30,036,963,707	39,900,483,575
Giá trị còn lại cuối kỳ	619,414,251	24,944,603,052	25,564,017,303
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Giá trị ban đầu	69,349,372	56,234,385,024	56,303,734,396
Phân bổ lũy kế	69,349,372	27,404,374,052	27,473,723,424
Giá trị còn lại cuối kỳ		28,830,010,972	28,830,010,972

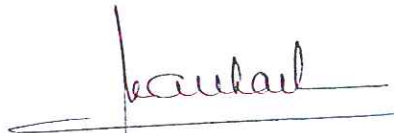
Bình Dương ngày 18 tháng 1 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám đốc



PHẠM TUẤN KIỆT